ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /2024/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 27 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 663/TTr-SNN ngày 23 tháng 12 năm 2024 và ý kiến biểu quyết của các thành viên UBND tỉnh khóa XV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4, Điều 103; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại thực tế (không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản.

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Phụ lục I.

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Phụ lục II.

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Phụ lục III.

d) Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Phụ lục IV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các phụ lục kèm theo Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loài cây trồng tương đương để xác định đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

4. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 6;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 20b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 63 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Lúa		
-	Lúa thuần	Đồng/kg	12.500
-	Lúa lai	Đồng/kg	10.800
2	Cây Ngô	Đồng/kg	7.100
3	Cây Ngô sinh khối	Đồng/kg	1.300
4	Cây Khoai lang	Đồng/kg	12.000
5	Cây Sắn	Đồng/kg	2.800
6	Cây Khoai tây	Đồng/kg	14.000
7	Cây Dong riềng	Đồng/kg	4.900
8	Cây Cải bắp	Đồng/kg	2.600
9	Cây Su hào	Đồng/kg	3.600
10	Cây Súp lơ	Đồng/kg	4.300
11	Cây Dưa chuột	Đồng/kg	4.300
12	Cây Đỗ xanh	Đồng/kg	68.000
13	Cây Đỗ đen	Đồng/kg	67.600
14	Cây Tỏi (củ tươi)	Đồng/kg	10.500
15	Cây Hành	Đồng/kg	6.300
16	Cây Cải củ	Đồng/kg	2.200
17	Cây Cà rốt	Đồng/kg	5.300
18	Cây Cà	Đồng/kg	5.600
19	Cây Su su	Đồng/kg	4.200
20	Cây Mướp	Đồng/kg	6.500
21	Cây Bầu	Đồng/kg	5.600
22	Cây Bí xanh	Đồng/kg	4.500
23	Cây Bí đỏ	Đồng/kg	4.900
24	Cây Cà chua	Đồng/kg	5.500
25	Cây Đậu co ve	Đồng/kg	5.500
26	Cây Đậu đũa	Đồng/kg	9.200

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
27	Cây Cải bó xôi	Đồng/kg	6.800
28	Cây đậu tương	Đồng/kg	36.000
29	Cây Lạc	Đồng/kg	35.000
30	Cây Mía	Đồng/kg	1.300
31	Cây Gai xanh	Đồng/kg	1.300
32	Cây Hoa cúc	Đồng/bông cành	307
33	Cây Hoa hồng	Đồng/bông cành	325
34	Cây Dâu tây	Đồng/kg	45.000
35	Cây Dứa	Đồng/kg	10.700
36	Cây Chuối	Đồng/kg	4.500
37	Cây Ý dĩ	Đồng/kg	18.000
38	Cây Gừng	Đồng/kg	34.000
39	Cây Nghệ	Đồng/kg	15.000
40	Cây Sả	Đồng/kg	4.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 63 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (*cây/ha*)	Đơn giá bồi thường (đồng)
I	**CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN**			
1	**Cây Bưởi**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		136.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		227.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		335.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.800
2	**Cây Chanh**		**625 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		92.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		154.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		214.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		6.300
3	**Cây Cam, Quýt**		**625 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		92.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		154.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		214.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.600
4	**Cây Nho**		**2.000 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		96.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		156.000
-	Năm thứ ba			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (*cây/ha)*	Đơn giá bồi thường (đồng)
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		20.000
5	**Cây Mít**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		141.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		241.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		359.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		7.800
6	**Cây Bơ**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
+	Năm thứ nhất	Đồng/cây		82.000
+	Năm thứ hai	Đồng/cây		133.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		3.500
7	**Cây Hồng**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		157.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		239.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		319.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.000
8	**Cây Lê**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		177.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		280.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		380.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		12.300
9	**Cây Mận**		**650 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		143.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		239.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		329.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (*cây/ha)*	Đơn giá bồi thường (đồng)
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		6.000
10	**Cây Mơ**		**650 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		100.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		179.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		252.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.500
11	**Cây Đào**		**650 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		105.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		185.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		260.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		5.700
12	**Cây Táo**		**625 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		117.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		195.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		10.000
13	**Cây Na**			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		80.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		120.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		160.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		14.000
14	**Cây Nhãn**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		100.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		175.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		249.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (*cây/ha)*	Đơn giá bồi thường (đồng)
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.100
15	**Cây Xoài**		**400 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		102.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		179.000
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		260.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		8.500
16	**Cây Thanh long**		**1.100 trụ**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/trụ		85.000
-	Năm thứ hai	Đồng/trụ		134.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (Năm thứ ba trở đi)	Đồng/kg		17.000
17	**Cây Ổi**		**625 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		68.000
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		115.000
-	Năm thứ ba trở đi	Đồng/cây		163.000
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		9.000
18	**Cây Chanh leo**		**750 cây**	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		65.000
-	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		7.000
19	**Cây Chè**		**22.000 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		4.800
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		6.500
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		8.300
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/kg		4.000
20	**Cây Cà phê**		**4.600 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ cây trồng (*cây/ha)*	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		29.200
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		34.100
-	Năm thứ ba	Đồng/cây		44.700
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch (quả tươi)	Đồng/kg		11.000
21	**Cây Cao su**		**800 cây**	
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		129.500
-	Năm thứ hai	Đồng/cây		202.800
-	Năm thứ 3	Đồng/cây		273.500
-	Năm thứ 4	Đồng/cây		344.300
-	Năm thứ 5	Đồng/cây		415.100
-	Năm thứ 6	Đồng/cây		485.800
-	Năm thứ 7	Đồng/cây		556.500
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg		84.000
II	**CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN**			
1	**Cây Sa nhân**		**2.000 cây**	
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		13.200
-	Năm thứ 2	Đồng/cây		22.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây		30.800
-	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/kg		70.000
2	**Cây Đẳng sâm**		**84.000 cây**	
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây		1.600
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/kg		120.000
3	**Cây Hoa giấy**			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây		78.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây		138.000
-	Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây		226.000

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 63 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	**CÂY TRÁM**		
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB)		
	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đồng/cây	50.000
	Cây trồng từ 01 đến 02 năm tuổi	Đồng/cây	100.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
2	Cây trồng cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả)		
	Cây trồng từ 4 đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây	194.000
	Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây	287.000
	Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	442.000
	Cây trồng từ 10 đến 13 năm tuổi	Đồng/cây	488.000
	Cây trồng từ 13 đến 15 năm tuổi	Đồng/cây	791.000
	Cây trồng từ 15 đến 20 năm tuổi	Đồng/cây	1.157.000
	Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi	Đồng/cây	1.518.000
II	**CÂY LẤY GỖ**		
	(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)		
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 15 cm đến 40 cm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	6.500
	Gỗ thường	Đồng/cây	3.400

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 40 cm trở lên		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	29.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	26.000
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	40.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	37.000
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	51.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	48.000
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	72.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	63.000
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 40 cm đến 50cm *(đo cách mặt đất 1,3 m)*		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	250.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	175.000
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 50 cm đến 60 cm *(đo cách mặt đất 1,3 m)*		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	424.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	288.000
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 60 cm *(đo cách mặt đất 1,3 m)*		
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	680.000
	Gỗ thường	Đồng/cây	384.000
III	**RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP**		
	(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)		
1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng		

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
2	Cây trồng dưới 04 năm *(trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh)* mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng		
3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 40 cm trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu		
IV	**CÂY TRE**		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m	Đồng/cây	69.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên	Đồng/cây	85.000
V	**CÂY BƯƠNG**		
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	25.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m	Đồng/cây	69.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên	Đồng/cây	98.000
VI	**CÂY MĂNG SẶT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG**	Đồng/m^2	25.000
VII	**CÂY QUẾ**		
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	4.500
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	18.000
3	Cây trồng từ 02 đến 05 năm	Đồng/cây	40.000
4	Cây trồng trên 05 năm *(có chu vi từ 25 cm đến 40 cm)*	Đồng/cây	103.000
5	Cây chu vi lớn hơn 40 cm trở lên	Đồng/cây	198.000
VIII	**CÂY SƠN TRA**		
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB)		

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm	Đồng/cây	28.000
	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	44.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	60.000
2	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả)		
	Cây trồng từ 4 đến 6 năm tuổi	Đồng/cây	109.000
	Cây trồng từ 6 đến 8 năm tuổi	Đồng/cây	260.000
	Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	311.000
	Cây trồng từ 10 đến 15 năm tuổi	Đồng/cây	650.000
	Cây cho quả trên 15 năm tuổi	Đồng/cây	850.000
XX	**CÂY KHÁC**		
1	Cây Mắc ca ghép		
a	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB)		
	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm	Đồng/cây	69.000
	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	215.000
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây	360.000
b	Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả)		
	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	676.000
	Cây cho quả từ 03 năm đến 05 năm	Đồng/cây	827.000
	Cây cho quả từ 05 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.257.000
	Cây trồng trên 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.504.000
XXI	**HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG**		
1	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm.	Đồng/ ha/năm	500.000

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 63 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ nuôi con/m^2	Đơn giá bồi thường
I	**NUÔI THƯƠNG PHẨM**			
1	Nuôi thâm canh cá Rô phi/diêu hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	5	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	0,5	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	8	161.000
4	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	15	250.000
5	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	2	300.000
6	Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	60	256.000
7	Nuôi Ếch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	80	152.000
8	Nuôi thủy sản hỗn hợp và các loài thủy sản khác trong ao/bể trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	3	60.000
II	**GIỐNG THỦY SẢN**			
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	20	194.000